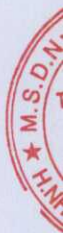


BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas Tower, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 06
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	07 - 48
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 48

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas Tower, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301479273, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 09 năm 2005.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một doanh nghiệp nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam"). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 09 tháng 08 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petrovietnam, Tổng Công ty được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 05 năm 2011.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: lầu 10, tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hữu Bốn	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Thanh	Thành viên
Ông Đinh Văn Dĩnh	Thành viên
Ông Fong Nyuk Loon	Thành viên
Ông Lê Thái Thanh	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Ngọc Thường	Tổng Giám đốc	Từ ngày 20/07/2021
Ông Đỗ Văn Thanh	Tổng Giám đốc	Đến ngày 20/07/2021
Ông Phạm Thanh Minh	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 23/09/2019
Ông Ngô Ngọc Thường	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 20/07/2021
Ông Lê Việt Hoài	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Học Hải	Trưởng ban
Bà Trần Thị Hạnh Thực	Thành viên
Ông Đỗ Mạnh Hào	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas Tower, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 12 năm 2021

Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Ngô Ngọc Thường

Số: 170122.001/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần được lập ngày 15 tháng 12 năm 2021, từ trang 07 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề sau đây đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đính kèm:

- Do thời điểm được bổ nhiệm kiểm toán cách xa thời điểm kết thúc năm tài chính nên chúng tôi không thể thực hiện được thủ tục chứng kiến kiểm kê các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định với giá trị tại thời điểm 31/12/2019 với giá trị lần lượt là 6.455.766.401 đồng, 812.122.620.630 đồng và 18.778.510.488 đồng.
- Tại Thuyết minh số 07 của Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đang theo dõi số dư phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng các dự án Điện Gió Côn Đảo, Bio Ethanol Bình Phước và Lô B Ô Môn tồn đọng đã lâu với tổng giá trị tại ngày 01/01/2019 và 31/12/2019 là 53.193.280.261 đồng. Chúng tôi chưa được cung cấp các hồ sơ có liên quan của dự án nên không đánh giá được tính phù hợp của việc ghi nhận doanh thu lũy kế, giá vốn lũy kế và khả năng thu hồi của khoản nợ phải thu này, do đó không thể xác định giá trị cần phải trích lập dự phòng cho các khoản phải thu này là bao nhiêu.
- Tổng Công ty đang theo dõi một số khoản phải thu ngắn hạn tồn đọng đã lâu với tổng giá trị tại ngày 01/01/2019 và 31/12/2019 là 44.497.746.950 đồng và 48.209.098.957 đồng. Chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi của các khoản phải thu này nên không thể xác định giá trị cần phải trích lập dự phòng cho các khoản phải thu này là bao nhiêu.
- Chúng tôi không thể ước tính được giá trị thuần có thể thực hiện được, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần trích lập đối với các dự án Nghi Sơn – Thanh Hóa, Lô B Ô Môn và Feed Cà Mau. Giá trị dở dang của 03 công trình này đang được theo dõi ở chỉ tiêu "Hàng tồn kho" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2019 và ngày 31/12/2019 với tổng giá trị lần lượt là 158.202.664.951 đồng và 158.440.968.782 đồng (xem Thuyết minh số 10 của Báo cáo tài chính hợp nhất).
- Theo thông tin được trình bày tại Thuyết minh số 42 của Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty và công ty con là Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd đang phát sinh vụ kiện với tổng thầu của dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid tại Malaysia, liên quan đến các phụ phí phát sinh đang trong quá trình thương lượng với tổng thầu. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Trọng tài kinh tế tại Malaysia đã có phán quyết tuy nhiên các bên vẫn chưa chấp thuận các phán quyết này và đã đưa vụ việc ra Trọng tài Thương mại Quốc tế để tiếp tục giải quyết tranh chấp. Chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, bao gồm: phải thu ngắn hạn của khách hàng và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được trình bày ở các thuyết minh số 5 và 10 của Báo cáo tài chính hợp nhất với số tiền lần lượt là 53.485.848.437 đồng và 606.887.557.235 đồng.
- Tại Thuyết minh số 8(b) của Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đang theo dõi khoản vốn góp liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("BCC") giữa Tổng Công ty, Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long với giá trị tại ngày 01/01/2019 và 31/12/2019 là 145.955.758.140 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa ghi nhận kết quả kinh doanh từ BCC cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2019 do các bên trong BCC vẫn chưa thống nhất việc điều chỉnh phương thức phân chia và quyết toán kết quả kinh doanh cho giai đoạn từ năm 2016 đến nay. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ngoài ra, Tổng Công ty đang theo dõi số dư các khoản phải thu hợp đồng xây dựng đã được khách hàng xác nhận nhưng chưa xuất hóa đơn trên chỉ tiêu "Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng" là chưa phù hợp với chế độ kế toán hiện hành. Nếu tuân thủ theo đúng chế độ kế toán hiện hành, trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2019 và 31/12/2019, chỉ tiêu "Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng" (mã số 134) sẽ giảm đi và chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" (mã số 131) sẽ tăng lên lần lượt là 83.079.235.760 đồng và 83.555.275.105 đồng.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH PwC (Việt Nam). Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với các báo cáo tài chính này tại ngày 06 tháng 08 năm 2019, bao gồm các vấn đề liên quan đến số dư các khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án tồn đọng, số dư chi phí dở dang của dự án Rapid-Malaysia và việc Tổng Công ty chưa ghi nhận kết quả kinh doanh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2018.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2022

Lê Kim Yến

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Trình bày lại) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.185.385.752.978	1.422.889.210.578
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	29.155.432.164	51.467.300.412
111	1. Tiền		28.492.698.281	51.467.300.412
112	2. Các khoản tương đương tiền		662.733.883	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	4.432.248.946	118.579.961
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.432.248.946	118.579.961
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		302.076.885.352	518.359.449.518
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	135.120.711.573	302.929.745.493
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	18.614.074.312	33.783.556.596
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	07	83.555.275.105	83.079.235.760
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	73.991.941.829	107.132.003.535
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.205.117.467)	(8.565.091.866)
140	IV. Hàng tồn kho	10	825.902.912.336	836.226.120.028
141	1. Hàng tồn kho		825.902.912.336	836.226.120.028
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.818.274.180	16.717.760.659
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	977.275	303.754.801
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		23.301.107.672	14.886.125.354
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	516.189.233	1.527.880.504

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Trình bày lại) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		182.740.553.250	194.304.648.143
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		146.166.278.140	146.144.278.140
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	146.166.278.140	146.144.278.140
220	II. Tài sản cố định		19.631.647.007	33.317.010.596
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.207.068.104	4.445.039.072
222	- Nguyên giá		68.597.653.457	73.104.207.311
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(66.390.585.353)	(68.659.168.239)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	15.569.068.192	23.436.893.416
225	- Nguyên giá		47.169.216.000	47.169.216.000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.600.147.808)	(23.732.322.584)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	1.855.510.711	5.435.078.108
228	- Nguyên giá		19.508.728.889	21.567.786.318
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.653.218.178)	(16.132.708.210)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	1.543.250.686
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1.543.250.686
260	VI. Tài sản dài hạn khác		16.942.628.103	13.300.108.721
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	2.301.688.656	4.060.429.595
262	4. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	14.640.939.447	9.239.679.126
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.368.126.306.228	1.617.193.858.721

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Trình bày lại) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.048.061.465.688	1.308.642.806.117
310	I. Nợ ngắn hạn		1.047.936.570.688	1.308.517.911.117
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	310.498.318.740	367.295.048.700
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	6.971.865.027	174.151.163.461
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	105.595.985.909	76.266.805.661
314	4. Phải trả người lao động		40.645.112.040	61.293.889.800
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	55.542.148.731	46.252.221.807
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	100.761.187.362	67.401.356.789
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	418.379.472.066	505.885.820.810
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	2.800.771.675	2.800.771.675
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.741.709.138	7.170.832.414
330	II. Nợ dài hạn		124.895.000	124.895.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	124.895.000	124.895.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		320.064.840.540	308.551.052.604
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	320.064.840.540	308.551.052.604
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		250.000.000.000	250.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11.421.558.415	11.421.558.415
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.600.295.812	1.600.295.812
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23	25.376.400.318	2.873.534.907
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		24.754.339.515	24.675.250.591
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(5.426.005.359)	6.091.710.120
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.179.468.462	(4.309.374.182)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(11.605.473.821)	10.401.084.302
429	9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		12.338.251.839	11.888.702.759
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.368.126.306.228	1.617.193.858.721

Người lập

Kế toán trưởng

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 12 năm 2021

Tổng Giám đốc

Lê Quang Thắng

Nguyễn Khắc Chương

Ngô Ngọc Thường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018 (Trình bày lại)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	385.558.538.726	1.440.812.808.881
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		385.558.538.726	1.440.812.808.881
11	4. Giá vốn hàng bán	26	288.183.958.637	1.297.758.965.319
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		97.374.580.089	143.053.843.562
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	2.375.703.104	1.190.819.353
22	7. Chi phí tài chính	28	48.455.212.948	38.920.769.602
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		47.200.329.118	35.875.832.056
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	57.929.394.160	88.070.726.024
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.634.323.915)	17.253.167.289
31	12. Thu nhập khác	30	4.521.656.303	1.139.316.372
32	13. Chi phí khác	31	7.300.198.282	1.439.702.716
40	14. Lợi nhuận khác		(2.778.541.979)	(300.386.344)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(9.412.865.894)	16.952.780.945
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	7.255.383.431	15.795.882.051
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	(5.155.787.126)	(9.445.561.220)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(11.512.462.199)	10.602.460.114
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		93.011.622	201.375.812
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(11.605.473.821)	10.401.084.302
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	(464)	416

Người lập

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 12 năm 2021

Tổng Giám đốc

Lê Quang Thắng

Nguyễn Khắc Chương

Ngô Ngọc Thường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Trình bày lại) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(9.412.865.894)	16.952.780.945
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.029.096.156	26.912.284.899
03	Các khoản dự phòng		640.025.601	1.177.280.209
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.039.601.920	1.776.117.234
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.022.028.931)	(1.496.751.711)
06	Chi phí lãi vay		47.200.329.118	35.875.832.056
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		50.474.157.970	81.197.543.632
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		208.287.247.518	(183.634.055.429)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		10.323.207.692	54.752.857.179
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(208.940.681.670)	47.405.731.836
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		2.061.518.465	13.384.474.408
14	Tiền lãi vay đã trả		(17.245.339.991)	(35.867.825.716)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(911.979.707)	(3.559.894.578)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(272.756.021)	(2.326.669.522)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		43.775.374.256	(28.647.838.190)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(78.846.542)	(863.980.585)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.349.215.298	1.014.436.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.313.668.985)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	175.068.987
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.871.062	472.301.337
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.429.167)	797.826.103
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		204.616.186.788	569.024.027.735
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(282.393.990.232)	(555.724.301.505)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(9.728.545.300)	(13.362.783.200)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(73.579.590)	(183.300.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(87.579.928.334)	(246.356.970)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018 (Trình bày lại)
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(43.816.983.245)	(28.096.369.057)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		51.467.300.412	74.744.603.419
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		21.505.114.997	4.819.066.050
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>29.155.432.164</u>	<u>51.467.300.412</u>

Người lập



Lê Quang Thắng

Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Chương

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 12 năm 2021

Tổng Giám đốc



Ngô Ngọc Thường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301479273, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 09 năm 2005.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một doanh nghiệp nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam"). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 09 tháng 08 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petrovietnam, Tổng Công ty được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 05 năm 2011.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã chứng khoán là PVE. Tuy nhiên, ngày 14 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty nhận được Văn bản số 520/SGDHN-QLNY của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc hủy niêm yết cổ phiếu PVE. Sau đó, cổ phiếu của Tổng Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("UPCoM") theo Quyết định số 233/QĐ-SGDHN ngày 28 tháng 5 năm 2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: lầu 10, tòa nhà PV Gas, 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo đăng ký của Tổng Công ty là 250.000.000.000 đồng. Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 250.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 392 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 là: 913 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Tư vấn thiết kế và thi công xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Hoạt động tư vấn, quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật; tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về vấn đề tài chính kế toán);
- Khai thác hoạt động các dự án dầu khí và các dự án xây dựng khác;
- Khảo sát xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm doanh thu từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty giảm 1.055,2 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 73,24% so với năm trước do các hợp đồng lớn đã được quyết toán ghi nhận doanh thu trong năm 2018, trong đó chủ yếu giảm doanh thu từ dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid tại Malaysia. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 1.009,6 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 77,79% so với năm trước dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay giảm 45,7 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 31,93% so với năm trước. Đồng thời lỗ thuần từ hoạt động tài chính tăng 8,35 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 22,13% so với năm trước chủ yếu do tăng chi phí lãi vay. Tổng hợp các nguyên nhân nêu trên dẫn đến Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 22,11 tỷ đồng, tương ứng tỷ lệ giảm 208,58% so với năm trước.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	Thành phố Hồ Chí Minh	71,61%	71,61%	Tư vấn quản lý dự án
2	Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	Thành phố Hồ Chí Minh	86,75%	86,75%	Kiểm định dịch vụ kỹ thuật
3	Petrovietam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd	Malaysia	100,00%	100,00%	Tư vấn quản lý dự án và xây lắp

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân năm tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong năm liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình, cũng như giá thành của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Phần mềm	05 - 08 năm

2.12 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Tổng Công ty ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phần lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC thông báo từ BCC.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.17 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập với tỷ lệ 1% cho các dự án dịch vụ sửa chữa với thời hạn bảo hành từ 1 năm đến 2 năm kể từ thời điểm dự án bàn giao. Khoản dự phòng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là khoản chi phí ước tính mà Tổng Công ty phải trả để sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị trong thời gian bảo hành do chưa quyết toán hợp đồng.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận hoặc nghiệm thu thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Tổng Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ lãi kế hoạch để xác định chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ lãi kế hoạch được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí theo tổng chi phí dự toán và giá trị của từng hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng xây dựng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được khách hàng xác nhận nhưng chưa xuất hóa đơn được ghi nhận là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

- Hoạt động kinh doanh tại Việt Nam: Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.
- Hoạt động kinh doanh tại Malaysia: được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 17% đối với thu nhập chịu thuế 500.000 MYR đầu tiên và 24% đối với thu nhập chịu thuế trên 500.000 MYR cho năm tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	6.511.056.680	9.181.734.951
Tiền gửi ngân hàng (*)	21.981.641.601	42.285.565.461
Các khoản tương đương tiền (**)	662.733.883	-
	29.155.432.164	51.467.300.412

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas Tower, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã
Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(*) Tại ngày 31/12/2019, trong số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm:

Khoản tiền 20.000.000 VND trong tài khoản tiền gửi ngân hàng mở tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh đã được dùng làm bảo lãnh thực hiện hợp đồng, thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41.

Khoản tiền gửi có giá trị 8.791.739.947 VND tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương bị phong tỏa không được sử dụng do ngân hàng này đang bị điều tra bởi cơ quan có thẩm quyền (tại ngày 01/01/2019 là 8.670.211.117 VND).

(**) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 662.733.883 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh đã được dùng làm bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	4.432.248.946	-	118.579.961	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.432.248.946	-	118.579.961	-
	4.432.248.946	-	118.579.961	-

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- SAIPEM S.P.A	8.144.837.327	-	-	-
- Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd	53.485.848.437	-	244.595.082.654	-
- Samsung Engineering (M) Sdn Bhd	33.100.220.274	-	-	-
- Khách hàng khác	40.389.805.535	(7.992.154.355)	58.334.662.839	(7.352.128.754)
	135.120.711.573	(7.992.154.355)	302.929.745.493	(7.352.128.754)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	11.431.591.171	-	23.010.573.588	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo từng đối tượng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Công nghiệp	6.218.705.543	-	7.335.125.352	-
- Công ty TNHH Nội thất Cơ bản	5.257.842.570	-	5.257.842.570	-
- Trả trước cho người bán khác	7.137.526.199	-	21.190.588.674	-
	18.614.074.312	-	33.783.556.596	-
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	370.423.600	-	370.423.600	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)

7 . PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	31/12/2019		01/01/2019 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu theo tiến độ của các dự án lớn				
- Dự án Điện gió Côn Đảo ⁽¹⁾	17.922.250.000	-	17.922.250.000	-
- Dự án Bio Ethanol Bình Phước ⁽²⁾	21.594.397.285	-	21.594.397.285	-
- Dự án Lô B Ô Môn ⁽³⁾	13.676.632.976	-	13.676.632.976	-
- Các khoản phải thu khác	30.361.994.844	-	29.885.955.499	-
	83.555.275.105	-	83.079.235.760	-

Các khoản phải thu theo tiến độ chủ yếu bao gồm các khoản phải thu liên quan đến các dịch vụ tư vấn thiết kế và xây lắp mà Tổng Công ty đã thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, nhưng chưa xuất hóa đơn. Chi tiết phải thu theo tiến độ của các dự án lớn đang tồn đọng như sau:

- (1) Năm 2013, Tổng Công ty được chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Tài Nguyên Xanh giao làm tổng thầu xây dựng nhà máy điện gió tại Huyện Côn Đảo với tổng kinh phí đầu tư là 345 tỷ đồng. Năm 2014, Tổng Công ty đã hoàn thành thiết kế kỹ thuật và đang thực hiện thiết kế chi tiết. Dự án hiện đang trong quá trình thỏa thuận đấu nối giữa chủ đầu tư với Tổng Công ty Điện lực Miền Nam cũng như đệ trình thỏa thuận mua bán điện cho Bộ Công thương và Tập đoàn Điện lực Việt Nam.
- (2) Đây là phần giữ lại 5% của Hợp đồng tư vấn cho dự án Nhà máy hóa dầu và nhiên liệu sinh học Bio Ethanol Bình Phước, trong đó chủ đầu tư là Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông, tổng thầu là Công ty TNHH Public Toyo Thai và Tổng Công ty là bên nhận thầu.
- (3) Đây là phần còn lại của Hợp đồng tư vấn số 9/11/VSP05-PVE/SPMB ngày 15 tháng 10 năm 2011 cho dự án đường ống biển, đường ống bờ và các trạm, công trình Đường ống dẫn khí Lô B-Ô Môn giữa Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro (tổng thầu) và Tổng Công ty (bên nhận thầu của dự án). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đang trong quá trình thương thảo với tổng thầu để thanh toán phần còn lại này.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng khả năng thu hồi các khoản phải thu theo tiến độ của các dự án này là chắc chắn nên chưa thực hiện trích lập dự phòng.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về tạm ứng ⁽¹⁾	55.621.756.456	-	88.402.158.585	-
- Ký cược, ký quỹ	368.935.562	-	-	-
- Phải thu khác	18.001.249.811	(1.212.963.112)	18.729.844.950	(1.212.963.112)
	73.991.941.829	(1.212.963.112)	107.132.003.535	(1.212.963.112)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	210.520.000	-	188.520.000	-
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh ⁽²⁾	145.955.758.140	-	145.955.758.140	-
	146.166.278.140	-	146.144.278.140	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	153.739.271.781	-	153.423.641.120	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)

⁽¹⁾ Phải thu người lao động là khoản tạm ứng cho nhân viên của Tổng Công ty cho mục đích thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế và xây lắp trong nước và nước ngoài.

⁽²⁾ Chi tiết về Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") của Tổng Công ty như sau:

BCC được ký kết từ năm 2009 giữa Tổng Công ty với các bên gồm Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, đơn vị thành viên của Petrovietnam ("PV Gas") và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long, để góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác dự án Cao ốc văn phòng Dragon Tower ("Dự án") với tổng mức đầu tư dự kiến là 827 tỷ đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty là 20%. Thời hạn hợp tác đầu tư là 50 năm kể từ ngày có hiệu lực của hợp đồng. Theo BCC đã ký kết, PV Gas là Nhà Điều hành của BCC và sẽ phân chia khấu hao và lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ góp vốn sau khi đã nộp thuế và trích lập các quỹ.

Sau khi Dự án hoàn thành, Tổng Công ty đã ký kết hợp đồng với PV Gas để thuê lại một phần cao ốc sử dụng làm văn phòng cho Tổng Công ty và các công ty con với giá thuê thỏa thuận. Năm 2014, Tổng Công ty và PV Gas điều chỉnh lại đơn giá thuê hợp đồng áp dụng cho các bên tham gia Dự án.

Sau đó, theo Thông báo số 1651/KVN-VP ngày 8 tháng 8 năm 2016 ("Thông báo 1651"), Tổng Công ty và PV Gas xác định lại đơn giá thuê hợp đồng cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2013 và phân chia lại khấu hao tài sản và kết quả kinh doanh cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015. Căn cứ vào Thông báo số 1651/KVN-VP, Tổng Công ty đã điều chỉnh lại và ghi nhận lợi nhuận được chia cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2015 với giá trị là 7.467.882.980 đồng. Tuy nhiên, Thông báo 1651 vẫn chưa được một bên trong BCC là Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long chấp thuận. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PV Gas là Nhà Điều hành của BCC và các bên khác vẫn chưa xác nhận kết quả kinh doanh từ BCC cho giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2019. Do đó, Tổng Công ty vẫn chưa ghi nhận lãi hoặc lỗ từ BCC từ năm 2016 đến năm 2019.

Tổng Công ty đã sử dụng quyền, quyền lợi và lợi ích phát sinh từ BCC để thế chấp cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 15). Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 21/NQ-TKDK-HĐQT ngày 31/07/2019 về việc thông qua chủ trương chuyển nhượng phần vốn góp hợp tác kinh doanh và Nghị quyết số 05B/NQ-TKDK-HĐQT ngày 09/06/2020 về việc phê duyệt phương án đàm phán giá chuyển nhượng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh đã có thông báo phát mại tài sản thế chấp là phần vốn góp hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas Tower, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã
Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

9 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	28.454.915.718	19.249.798.251	53.961.484.454	45.396.392.588
+ Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	2.303.469.581	-	2.303.469.581	1.203.814.578
+ Công ty Cổ phần Quốc tế C&T	1.212.963.112	-	1.212.963.112	-
+ Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	-	1.197.900.000	598.950.000
+ Đối tượng khác	24.938.483.025	19.249.798.251	49.247.151.761	43.593.628.010
	28.454.915.718	19.249.798.251	53.961.484.454	45.396.392.588

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.320.000	-	46.300.000	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	111.323.870	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	825.900.592.336	-	836.068.496.158	-
	825.902.912.336	-	836.226.120.028	-

Một số dự án có số dư tồn đọng đến thời điểm 31/12/2019 như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án Nghi Sơn - Thanh Hóa ⁽¹⁾	114.591.802.744	114.353.498.913
- Dự án Lô B Ô Môn ⁽²⁾	39.271.574.696	39.271.574.696
- Dự án Feed - Cà Mau ⁽³⁾	4.577.591.342	4.577.591.342
- Dự án Rapid - Malaysia ⁽⁴⁾	606.887.557.235	613.108.548.759
	765.328.526.017	771.311.213.710

(1) Đây là chi phí phát sinh do thay đổi thiết kế ban đầu của hợp đồng cung cấp dịch vụ thi công kết cấu thép, lắp đặt thiết bị và lắp đặt đường ống cho nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn theo Hợp đồng số CNT-6495-SMP5A5B-001 ngày 10 tháng 7 năm 2014 giữa Tổng thầu là JGCS Consortium và Tổng Công ty là bên nhận thầu, Chủ đầu tư là Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn. Dự án này đã hoàn thiện công tác chạy thử và đi vào hoạt động từ tháng 8 năm 2018, hiện đang trong quá trình quyết toán giữa Tổng thầu với Chủ đầu tư về giá trị thực hiện hợp đồng và bao gồm cả chi phí phát sinh này. Ban Tổng Giám đốc cho rằng khả năng quyết toán được với Tổng thầu là cao do cơ sở chứng minh cho các công việc phát sinh này là chắc chắn.

(2) Đây là chi phí phát sinh do thay đổi thông số đầu vào của Hợp đồng tư vấn số 9/11/VSP05-PVE/SPMB ngày 15 tháng 10 năm 2011 cho dự án đường ống biển, đường ống bờ và các trạm, công trình Đường ống dẫn khí Lô B-Ô Môn giữa Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro là tổng thầu và Tổng Công ty là bên nhận thầu của dự án. Ban Tổng Giám đốc cho rằng khả năng quyết toán được với Tổng thầu là cao do cơ sở chứng minh cho các công việc phát sinh này là chắc chắn.

(3) Đây là chi phí của dự án khảo sát, khiết kế kỹ thuật (FEED) và lập dự toán công trình, dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau theo Hợp đồng số 06/2012/PVGAS/BCM-PVE/D4 ngày 24 tháng 7 năm 2012 với giá trị Tổng Công ty thực hiện là 33.439.700.372 đồng. Sau đó, giá trị thực hiện được cập nhật tăng lên là 46.028.892.832 đồng theo Phụ lục Hợp đồng số 2 ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, theo Kết luận Thanh tra số 441/KL-TTr ngày 22/8/2017 của Bộ Xây dựng đối với dự án này thì có một số sai phạm như: tính thừa chi phí thuê tư vấn quản lý dự án và chi phí giám sát, đánh giá dự án đầu tư xây dựng công trình, tính sai tăng chi phí khảo sát, thiết kế kỹ thuật,... dẫn đến phần còn lại của khoản phải thu này vẫn chưa thu hồi được. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đã có phản hồi với chủ đầu tư để trình bày về tính hợp lý của các chi phí tăng thêm và cho rằng khả năng thu hồi là chắc chắn.

(4) Thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc chưa lập dự phòng giảm giá cho các dự án này vì cho rằng giá trị thuần có thể thực hiện được là hợp lý.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas Tower, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	16.845.112.644	37.790.374.339	7.614.265.903	9.602.783.912	1.251.670.513		73.104.207.311
- Mua trong năm	-	-	-	38.181.818	-		38.181.818
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.284.915.410	-	-	-		1.284.915.410
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	281.439.993	412.481.940	34.712.175	12.979.900	-		741.614.008
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(895.660.095)	-	(706.259.000)		(1.601.919.095)
- Giảm khác	(197.221.450)	(4.717.959.463)	-	(54.165.082)	-		(4.969.345.995)
Số dư cuối năm	16.929.331.187	34.769.812.226	6.753.317.983	9.599.780.548	545.411.513		68.597.653.457
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	16.296.038.110	35.179.197.395	6.867.518.551	9.096.018.891	1.220.395.292		68.659.168.239
- Khấu hao trong năm	557.734.075	2.288.708.016	358.711.608	415.023.929	20.583.336		3.640.760.964
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(895.660.095)	-	(706.259.000)		(1.601.919.095)
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	272.780.452	341.788.711	34.712.175	12.639.902	-		661.921.240
- Giảm khác	(197.221.450)	(4.717.959.463)	-	(54.165.082)	-		(4.969.345.995)
Số dư cuối năm	16.929.331.187	33.091.734.659	6.365.282.239	9.469.517.640	534.719.628		66.390.585.353
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	549.074.534	2.611.176.944	746.747.352	506.765.021	31.275.221		4.445.039.072
Tại ngày cuối năm	-	1.678.077.567	388.035.744	130.262.908	10.691.885		2.207.068.104

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 61.474.143.888 đồng.

927
NG T
HIẾT
KHÍ
HÀN
ỐC

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính là máy móc thiết bị có Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2019 lần lượt là 47.169.216.000 đồng và 31.600.147.808 đồng (tại thời điểm 01/01/2019 lần lượt là 47.169.216.000 đồng và 23.732.322.584 đồng). Khấu hao ghi nhận trong năm 2019 là 7.867.825.224 đồng.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.209.728.889	2.358.057.429	21.567.786.318
- Mua trong năm	299.000.000	-	299.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.358.057.429)	(2.358.057.429)
Số dư cuối năm	19.508.728.889	-	19.508.728.889
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	16.132.708.210	-	16.132.708.210
- Khấu hao trong năm	1.520.509.968	-	1.520.509.968
Số dư cuối năm	17.653.218.178	-	17.653.218.178
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.077.020.679	2.358.057.429	5.435.078.108
Tại ngày cuối năm	1.855.510.711	-	1.855.510.711

Trong đó

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 123.481.000 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê phần mềm	-	257.679.479
- Chi phí bảo hiểm	977.275	19.991.993
- Chi phí công cụ dụng cụ	-	10.633.332
- Các chi phí khác	-	15.449.997
	977.275	303.754.801
b) Dài hạn		
- Chi phí trang trí nội thất và sửa chữa văn phòng	1.468.127.990	2.984.435.781
- Chi phí công cụ dụng cụ	15.243.061	177.589.491
- Các chi phí khác	818.317.605	898.404.323
	2.301.688.656	4.060.429.595

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas Tower, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ⁽¹⁾	338.282.356.796	338.282.356.796	65.760.261.835	86.035.056.565	318.007.562.066	318.007.562.066
- Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam	36.784.417.398	36.784.417.398	-	36.784.417.398	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽²⁾	118.840.501.316	118.840.501.316	32.339.014.953	137.279.516.269	13.900.000.000	13.900.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu ⁽³⁾	-	-	20.000.000.000	15.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Cá nhân ⁽⁴⁾	-	-	86.516.910.000	5.045.000.000	81.471.910.000	81.471.910.000
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.250.000.000	2.250.000.000	-	2.250.000.000	-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 1 năm						
- Công ty TNHH MTV Kexim Việt Nam	9.728.545.300	9.728.545.300	-	9.728.545.300	-	-
	<u>505.885.820.810</u>	<u>505.885.820.810</u>	<u>204.616.186.788</u>	<u>292.122.535.532</u>	<u>418.379.472.066</u>	<u>418.379.472.066</u>
b) Các khoản vay đối với các bên liên quan						
Vay		Mối quan hệ				
			31/12/2019		01/01/2019	
			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
			VND	VND	VND	VND
- Ông Đỗ Văn Thanh		Thành viên HĐQT	66.715.150.000	2.770.186.170	-	-
- Ông Ngô Ngọc Thường		Tổng Giám đốc	6.633.000.000	547.146.630	-	-
			<u>73.348.150.000</u>	<u>3.317.332.800</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas Tower, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Vay	231.761.535.942	23.458.491.007	-	-
	<u>231.761.535.942</u>	<u>23.458.491.007</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Số dư tại ngày 31/12/2019 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

(1) Số dư tại ngày 31/12/2019 gồm các Hợp đồng tín dụng sau:

(1.1) Hợp đồng cấp tín dụng số 0033/1838/C-CTD ngày 28/03/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 354.500.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: theo từng giấy nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 273.632.625.233 đồng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền và lợi ích phát sinh từ hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty, Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long (xem chi tiết tại thuyết minh số 8b).

(1.2) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với hạn mức 30 tỷ đồng tại công ty con - Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE với lãi suất từ 7% - 8,5%/năm và được bảo lãnh bởi Tổng Công ty để hỗ trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 22.872.396.568 VND.

(1.3) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh tại công ty con - Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE với hạn mức 80 tỷ đồng, chịu lãi suất từ 7% đến 7,5%/năm và được bảo lãnh bởi Tổng Công ty để hỗ trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 21.502.540.265 VND

(2) Hợp đồng tín dụng số 0402/2019 - HĐCVTL/NHCT924 - PVE ngày 05/04/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 40.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động ;
- Thời hạn cho vay: 09 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: 9%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 13.900.000.000 đồng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba và quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 1265078 ngày 05 tháng 03 năm 2019 và các Phụ lục Hợp đồng liên quan (nếu có) giữa Tổng Công ty và Saipem S.p.A. theo hợp đồng thế chấp số 0504/2019/HĐĐB/NHCT924-PVE ngày 05/04/2019.

(3) Hợp đồng cho vay ngày 09/04/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 20.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,5%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.000.000.000 đồng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(4) Các hợp đồng vay ngắn hạn với các cá nhân với lãi suất 11%/năm, hình thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019 (Trình bày lại)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	73.234.434.739	73.234.434.739	58.234.767.351	58.234.767.351
- Recaa Insulation Systems SDN BHD	23.578.104.796	23.578.104.796	5.304.169.318	5.304.169.318
- Sugiko Malaysia SDN BHD	14.322.549.110	14.322.549.110	12.097.248.497	12.097.248.497
- Phải trả các đối tượng khác	199.363.230.095	199.363.230.095	291.658.863.534	291.658.863.534
	310.498.318.740	310.498.318.740	367.295.048.700	367.295.048.700
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)	82.652.260.087	82.652.260.087	66.848.896.152	66.848.896.152

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd	-	148.383.103.423
- Samsung Engineering (M) Sdn Bhd	-	13.779.409.649
- Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	471.864.139	465.749.189
- Phải trả các đối tượng khác	6.500.000.888	11.522.901.200
	6.971.865.027	174.151.163.461
Trong đó: Người mua trả tiền trước là bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)	1.638.108.702	3.881.113.236

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ ĐẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas Tower, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	642.143.546	22.590.913.830	9.022.200.432	651.047	-	14.211.507.991
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	445.795.227	31.367.546.575	7.255.383.431	1.023.795.773	111.816.066	515.795.227	37.780.950.299
- Thuế thu nhập cá nhân	1.068.086.574	40.850.252.494	3.347.981.002	876.181.774	141.414.445	394.006	44.687.505.719
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	3.158.426.628	1.472.273.929	-	-	-	4.630.700.557
- Các loại thuế khác	13.998.703	248.436.418	1.267.810.827	6.000.000	-	-	1.510.266.822
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.749.091.963	-	25.962.558	-	2.775.054.521
	1.527.880.504	76.266.805.661	38.683.454.982	10.928.177.979	279.844.116	516.189.233	105.595.985.909

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản thuế đã quá hạn thanh toán với số tiền là 82.145.225.789 đồng.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019 (Trình bày lại)
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	718.285.663	641.033.407
- Trích trước giá vốn của hợp đồng xây dựng	54.150.491.680	33.750.023.581
- Chi phí lương phải trả	-	3.114.137.864
- Chi phí phải trả khác	673.371.388	8.747.026.955
	55.542.148.731	46.252.221.807

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	3.156.683.127	3.164.950.751
- Bảo hiểm xã hội	8.773.693.975	6.760.018.705
- Nguồn kinh phí sự nghiệp	2.513.000.000	2.513.000.000
- Quỹ tương trợ và ủng hộ	4.619.476.030	4.569.930.431
- Lãi vay phải trả	29.877.736.871	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	42.903.797.326	42.977.376.916
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.957.200.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.959.600.033	7.416.079.986
	100.761.187.362	67.401.356.789
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	114.895.000	124.895.000
	124.895.000	124.895.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi phí lãi vay	26.135.552.247	-
- Cổ tức	42.867.396.916	42.867.396.916
	69.002.949.163	42.867.396.916
d) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)	2.513.000.000	2.513.000.000

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.800.771.675	2.800.771.675
	2.800.771.675	2.800.771.675

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas Tower, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Trình bày lại)	Quý đầu tư phát triển (Trình bày lại)	Lợi nhuận chưa phân phối (Trình bày lại)	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát (Trình bày lại)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	(1.115.436.629)	24.790.918.257	14.305.116.890	11.879.761.800	312.882.214.545
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	10.401.084.302	201.375.812	10.602.460.114
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.003.106.318)	(96.692.327)	(2.099.798.645)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	126.082.166	(126.082.166)	-	-
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	-	(1.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(16.250.000.000)	(109.980.000)	(16.359.980.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	3.988.971.536	-	-	-	3.988.971.536
Tăng giảm khác	-	-	-	-	(241.749.832)	764.697.412	14.237.474	537.185.054
Số dư cuối năm trước	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	2.873.534.907	24.675.250.591	6.091.710.120	11.888.702.759	308.551.052.604
Số dư đầu năm nay	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	2.873.534.907	24.675.250.591	6.091.710.120	11.888.702.759	308.551.052.604
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(11.605.473.821)	93.011.622	(11.512.462.199)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(68.608.913)	(10.480.011)	(79.088.924)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	(79.088.924)	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	22.502.865.411	-	-	-	-
Tăng giảm khác	-	-	-	-	-	-	367.017.469	22.869.882.880
Số dư cuối năm nay	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	25.376.400.318	24.754.339.515	(5.426.005.359)	12.338.251.839	320.064.840.540

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	29%	72.500.000.000	29%	72.500.000.000
Technip Geoproduction Sdh Bhd	10%	25.000.000.000	10%	25.000.000.000
Các cổ đông khác	61%	152.500.000.000	61%	152.500.000.000
	100%	250.000.000.000	100%	250.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	16.359.980.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

e) Các quỹ của Tổng Công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.754.339.515	24.675.250.591
	24.754.339.515	24.675.250.591

23 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Năm 2019	Năm 2018 (Trình bày lại)
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.873.534.907	(1.115.436.629)
Số tăng trong năm	22.502.865.411	-
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	22.502.865.411	-
Số giảm trong năm	-	3.988.971.536
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	3.988.971.536
Số dư cuối năm	25.376.400.318	2.873.534.907

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê tài sản để làm văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	11.906.292.585	13.000.818.960
	11.906.292.585	13.000.818.960

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ (USD)	244.671,81	56.277,00
- Malaysian Ringgit (RM)	166.490,25	2.435.883,00

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018 (Trình bày lại)
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn, thiết kế	107.795.832.435	113.557.598.639
Doanh thu bán hàng hóa thương mại	-	15.684.386.341
Doanh thu hợp đồng xây dựng	262.453.307.518	1.293.295.508.984
Doanh thu dịch vụ khảo sát	10.958.694.226	13.437.608.528
Doanh thu khác	4.350.704.547	4.837.706.389
	385.558.538.726	1.440.812.808.881
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)	55.682.056.922	107.689.369.841

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018 (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn thiết kế	45.851.869.242	112.733.834.818
Giá vốn bán hàng hóa thương mại	-	16.049.146.599
Giá vốn hợp đồng xây dựng	233.570.883.452	1.155.421.397.565
Giá vốn dịch vụ khảo sát	5.828.472.921	8.868.279.422
Giá vốn khác	2.932.733.022	4.686.306.915
	288.183.958.637	1.297.758.965.319

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.871.062	482.315.347
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.890.615.488	708.504.006
Doanh thu hoạt động tài chính khác	454.216.554	-
	2.375.703.104	1.190.819.353

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	47.200.329.118	35.875.832.056
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	115.274.935	1.256.934.974
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.039.601.920	1.776.117.234
Chi phí tài chính khác	100.006.975	11.885.338
	48.455.212.948	38.920.769.602
Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)	5.488.674.126	-

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.478.294.854	3.681.373.730
Chi phí nhân công	19.695.862.813	32.520.722.284
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.874.953.923	825.414.873
Chi phí dự phòng	640.025.601	1.177.280.209
Thuế, phí, lệ phí	168.949.092	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.216.535.479	12.906.712.912
Chi phí khác bằng tiền	19.854.772.398	36.959.222.016
	57.929.394.160	88.070.726.024
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)	13.692.462.878	12.858.061.962

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.349.215.298	-
Thu nhập khác	172.441.005	1.139.316.372
	4.521.656.303	1.139.316.372

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	5.432.617.423	-
Chi phí khác	1.867.580.859	1.439.702.716
	7.300.198.282	1.439.702.716

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	3.917.014.361	252.964.470
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại các công ty con	3.338.369.070	15.542.917.581
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	700.790.970	142.820.237
- Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	226.363.612	132.144.986
- Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd.	2.411.214.488	15.267.952.358
	7.255.383.431	15.795.882.051

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	14.640.939.447	9.239.679.126
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.640.939.447	9.239.679.126

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(5.155.787.126)	(9.445.561.220)
	(5.155.787.126)	(9.445.561.220)

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(11.605.473.821)	10.401.084.302
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(11.605.473.821)	10.401.084.302
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(464)	416

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	46.201.832.507	223.056.375.373
Chi phí nhân công	148.584.482.637	594.279.030.409
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.029.096.156	26.912.284.899
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.150.534.954	126.699.125.114
Chi phí khác bằng tiền	39.979.502.721	358.660.713.731
	335.945.448.975	1.329.607.529.526

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.155.432.164	-	51.467.300.412	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	355.278.931.542	(9.205.117.467)	556.206.027.168	(8.565.091.866)
Các khoản cho vay	4.432.248.946	-	118.579.961	-
	388.866.612.652	(9.205.117.467)	607.791.907.541	(8.565.091.866)
	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	418.379.472.066		505.885.820.810	
Phải trả người bán, phải trả khác	411.384.401.102		434.821.300.489	
Chi phí phải trả	55.542.148.731		46.252.221.807	
	885.306.021.899		986.959.343.106	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.155.432.164	-	-	29.155.432.164
Phải thu khách hàng, phải thu khác	199.907.535.935	146.166.278.140	-	346.073.814.075
Các khoản cho vay	4.432.248.946	-	-	4.432.248.946
	233.495.217.045	146.166.278.140	-	379.661.495.185
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.467.300.412	-	-	51.467.300.412
Phải thu khách hàng, phải thu khác	401.496.657.162	146.144.278.140	-	547.640.935.302
Các khoản cho vay	118.579.961	-	-	118.579.961
	453.082.537.535	146.144.278.140	-	599.226.815.675

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	418.379.472.066	-	-	418.379.472.066
Phải trả người bán, phải trả khác	411.259.506.102	124.895.000	-	411.384.401.102
Chi phí phải trả	55.542.148.731	-	-	55.542.148.731
	885.181.126.899	124.895.000	-	885.306.021.899
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	505.885.820.810	-	-	505.885.820.810
Phải trả người bán, phải trả khác	434.696.405.489	124.895.000	-	434.821.300.489
Chi phí phải trả	46.252.221.807	-	-	46.252.221.807
	986.834.448.106	124.895.000	-	986.959.343.106

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	204.616.186.788	569.024.027.735
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	282.393.990.232	555.724.301.505

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Trong năm 2020, Tổng Công ty đã thế chấp hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án và nợ phải thu đến ngày 30 tháng 9 năm 2019 với tổng giá trị lần lượt là 183,6 tỷ đồng và 74,1 tỷ đồng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Tổng Công ty và 2 công ty con là Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE và Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE.

Ngoài sự kiện nêu trên và sự kiện đã được công bố tại thuyết minh số 8(b), không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
Lầu 10, Tòa nhà PV Gas Tower, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh

Dịch vụ tư vấn và thiết kế	Xây lắp	Khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
VND	VND	VND	VND
107.795.832.435	262.453.307.518	15.309.398.773	385.558.538.726
61.943.963.193	28.882.424.066	6.548.192.830	97.374.580.089
337.181.818	1.284.915.410	-	1.622.097.228
378.412.269.854	921.330.162.633	53.742.934.295	1.353.485.366.781
378.412.269.854	921.330.162.633	53.742.934.295	1.368.126.306.228
293.020.765.433	713.425.253.298	41.615.446.956	1.048.061.465.688
293.020.765.433	713.425.253.298	41.615.446.956	1.048.061.465.688

Theo khu vực địa lý:

Trong nước	Ngoài nước	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
VND	VND	VND	VND
294.953.034.212	217.488.301.417	(126.882.796.903)	385.558.538.726
1.207.540.526.418	683.259.597.045	(537.314.756.682)	1.353.485.366.781
337.181.818	1.284.915.410	-	1.622.097.228



40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Petro Việt Nam)	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Technip Việt Nam	Bên liên quan của Cổ đông lớn

Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.682.056.922	107.689.369.841
- Các đơn vị thành viên Petrovietnam	53.094.550.435	107.689.369.841
- Công ty TNHH Technip Việt Nam	2.587.506.487	-
Mua hàng hóa dịch vụ	13.692.462.878	12.858.061.962
- Công ty TNHH Technip Việt Nam	-	69.467.516
- Các đơn vị thành viên Petrovietnam	13.692.462.878	12.788.594.446
Vay ngắn hạn	75.973.150.000	-
- Bên liên quan khác	75.973.150.000	-
Lãi vay	5.488.674.126	-
- Bên liên quan khác	5.488.674.126	-
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	11.431.591.171	23.010.573.588
- Các đơn vị thành viên Petrovietnam	11.431.591.171	23.010.573.588
Trả trước cho người bán ngắn hạn	370.423.600	370.423.600
- Các đơn vị thành viên Petrovietnam	370.423.600	370.423.600
Phải thu khác ngắn hạn	7.783.513.641	7.467.882.980
- Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	7.783.513.641	7.467.882.980
Phải thu khác dài hạn	145.955.758.140	145.955.758.140
- Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	145.955.758.140	145.955.758.140
Phải trả cho người bán ngắn hạn	82.652.260.087	66.848.896.152
- Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	82.575.845.819	66.772.481.884
- Công ty TNHH Technip Việt Nam	76.414.268	76.414.268
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.638.108.702	3.881.113.236
- Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	1.638.108.702	3.881.113.236
Phải trả khác ngắn hạn	2.513.000.000	2.513.000.000
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	2.513.000.000	2.513.000.000
Vay ngắn hạn	73.348.150.000	-
- Bên liên quan khác	73.348.150.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập và thù lao			
Ông Lê Hữu Bốn	Chủ tịch HĐQT	747.305.205	779.548.705
Ông Đỗ Văn Thanh	Thành viên HĐQT	752.267.955	784.697.955
Ông Đinh Văn Đình	Thành viên HĐQT	472.272.864	492.485.500
Ông Fong Nyuk Loon	Thành viên HĐQT	-	24.000.000
Ông Ngô Ngọc Thường	Tổng Giám đốc	849.926.341	867.569.136
Ông Phạm Thanh Minh	Phó Tổng Giám đốc	404.682.614	566.394.591
Ông Lê Việt Hoài	Phó Tổng Giám đốc	216.160.000	-

41 . CAM KẾT VỀ BẢO LÃNH

a) Tại Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 01 tháng 01 năm 2019, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại một ngân hàng thương mại (gọi tắt là “Bên cho vay”) cho các công ty con của Tổng Công ty (gọi tắt là “Bên được bảo lãnh”). Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

	Hạn mức bảo lãnh VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý dự án Dầu khí PVE	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	30.000.000.000

b) Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE

Công ty cam kết bảo lãnh dự thầu cho hồ sơ mời thầu số DV-407/19-DSNO ký với Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro, liên quan đến gói thầu sửa chữa và cải tạo mái hiên, nhà tắm hơi và trạm phát điện TP22, TP19 bằng khoản tiền 20.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh (Thuyết minh số 03).

Công ty cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho hợp đồng ký với Công ty TNHH Linde Việt Nam ngày 18 tháng 10 năm 2019, liên quan đến dịch vụ lắp đặt thiết bị điện và dụng cụ, bằng hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh trị giá 162.800.000 đồng (Thuyết minh số 03).

Công ty cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho hợp đồng số 509/2019/ĐPM/V-PVE-SC&PVE/D_DV ký với Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Nhà máy Đạm Phú Mỹ, bằng hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh trị giá 499.933.883 đồng (Thuyết minh số 03).

42 . THÔNG TIN KHÁC

Năm 2017, Tổng Công ty và các công ty con, bao gồm Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd., và Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE làm thầu phụ cho tổng thầu chính là Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd để thực hiện hợp đồng Rapid Petronas package 3 (ELME) ngày 19 tháng 1 năm 2016 cho dự án tổ hợp lọc hóa dầu Rapid (Malaysia). Chủ đầu tư của dự án là Pengerang Refining Company Sdn Bhd.

Đến năm 2019, Tổng Công ty và các công ty con đã hoàn thành các hạng mục trong phạm vi công việc. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng, có nhiều hạng mục phát sinh ngoài hợp đồng chính, cũng như đơn giá và số lượng công việc có thay đổi so với dự toán ban đầu, nhưng chưa được tổng thầu là Tecnicas Reunidas Malaysia Sdn Bhd ("Tecnicas") chấp nhận quyết toán. Theo đó, Tổng Công ty và các công ty con đã làm thủ tục nộp đơn lên Trọng tài Kinh tế tại Malaysia theo các Văn bản số AIAC/D/ADJ-2665-2019 ngày 17/07/2019 và AIAC/D/ADJ-2680-2019 ngày 17/07/2019.

Trọng tài Kinh tế tại Malaysia đã ra phán quyết ngày 19/12/2019 bác bỏ yêu cầu của Tổng Công ty đối với vụ việc số AIAC/D/ADJ-2665-2019 và phán quyết ngày 09/12/2019 chấp thuận yêu cầu của Tổng Công ty đối với vụ việc số AIAC/D/ADJ-2680-2019.

Tuy nhiên Tecnicas không đồng ý với phán quyết ngày 09/12/2019 của Trọng tài và nộp đơn lên Tòa Xây dựng thuộc Tòa án cấp cao tại Malaysia, đồng thời đưa vụ việc đến Trọng tài Thương mại Quốc tế (ICC) tại Thụy Sĩ để giải quyết tranh chấp. Tổng giá trị tranh chấp mà Tổng Công ty yêu cầu Tecnicas phải thanh toán theo vụ việc tại Trọng tài Thương mại Quốc tế là 63.184.678,55 USD.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, kết quả của vụ kiện tụng vẫn đang được giải quyết. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thắng kiện của Tổng Công ty là cao dựa trên ý kiến tư vấn của luật sư và cơ sở chứng minh cho các công việc phát sinh đang tranh chấp là chắc chắn. Ban Tổng Giám đốc sẽ xử lý các nội dung có liên quan, ghi nhận tổn thất nếu có theo phán quyết cuối cùng của Trọng tài Thương mại Quốc tế.

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH PwC (Việt Nam) kiểm toán. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã phát hiện một số sai sót trọng yếu chủ yếu liên quan đến ghi nhận doanh thu và chi phí phù hợp theo kỳ kế toán trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố các sai sót này bằng cách trình bày lại các số liệu so sánh của năm trước như sau:

	Ghi chú	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
			VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất					
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1, 2	131	50.516.107.232	302.929.745.493	252.413.638.261
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	2	134	95.171.986.677	83.079.235.760	(12.092.750.917)
Phải thu ngắn hạn khác	6	136	106.445.974.775	107.132.003.535	686.028.760
Hàng tồn kho	1	140	1.067.708.715.080	836.226.120.028	(231.482.595.052)
Thuế GTGT được khấu trừ	5	152	14.763.098.456	14.886.125.354	123.026.898
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3	153	1.898.441.972	1.527.880.504	(370.561.468)

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Lầu 10, Tòa nhà PV Gas Tower, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã
Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

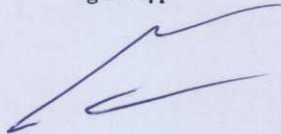
		Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
			VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)					
Phải trả người bán ngắn hạn	5	311	365.941.752.823	367.295.048.700	1.353.295.877
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3	313	68.890.876.721	76.266.805.661	7.375.928.940
Chi phí phải trả ngắn hạn	6	315	54.767.454.775	46.252.221.807	(8.515.232.968)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	6	417	(7.044.603.675)	2.873.534.907	9.918.138.582
Quỹ đầu tư phát triển		418	24.917.000.423	24.675.250.591	(241.749.832)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1, 3	421	6.477.374.491	6.091.710.120	(385.664.371)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		421a	4.896.227.184	(4.309.374.182)	(9.205.601.366)
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		421b	1.581.147.307	10.401.084.302	8.819.936.995
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	12.116.632.505	11.888.702.759	(227.929.746)
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1, 6	01	1.229.679.106.421	1.440.812.808.881	211.133.702.460
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	10	1.229.679.106.421	1.440.812.808.881	211.133.702.460
Giá vốn hàng bán	1	11	1.093.497.415.882	1.297.758.965.319	204.261.549.437
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5	26	88.073.698.304	88.070.726.024	(2.972.280)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1	50	10.077.655.642	16.952.780.945	6.875.125.303
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4	51	17.741.368.825	15.795.882.051	(1.945.486.774)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	1.781.848.037	10.602.460.114	8.820.612.077
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm		61	200.700.730	201.375.812	675.082
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		62	1.581.147.307	10.401.084.302	8.819.936.995
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		70	63	416	353

		Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
			VND	VND	VND
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất					
Tăng, giảm các khoản phải thu	1	09	37.436.915.067	(183.634.055.429)	(221.070.970.496)
Tăng, giảm hàng tồn kho	1	10	(148.036.415.340)	54.752.857.179	202.789.272.519
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	5, 6	11	45.936.427.198	47.405.731.836	1.469.304.638

Chi tiết các khoản điều chỉnh số liệu so sánh như sau:

- (1) Ghi nhận bổ sung doanh thu, giá vốn đối với khối lượng công việc đã được nghiệm thu xuất hóa đơn trong năm 2018 với số tiền lần lượt là 221.070.970.496 đồng và 204.261.549.437 đồng;
- (2) Điều chỉnh trình bày lại tăng số dư khoản mục Phải thu ngắn hạn của khách hàng và giảm số dư khoản mục Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng tương ứng số tiền là 14.880.583.911 đồng;
- (3) Ghi nhận bổ sung chi phí thuê đất của năm 2016 đến năm 2018 theo Công văn số 4927/TB-CCT ngày 24/06/2020 của Cục thuế Bà Rịa Vũng Tàu với số tiền là 3.158.426.628 đồng và ghi nhận bổ sung chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp do thay đổi kết quả kinh doanh là 4.217.502.312 đồng;
- (4) Điều chỉnh giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp do ảnh hưởng từ các nội dung điều chỉnh hồi tố tại Tổng Công ty và các công ty con là 1.945.486.774 đồng.
- (5) Điều chỉnh ghi nhận bổ sung chi phí thuê văn phòng tại Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án PVE với số tiền là 1.353.295.877 đồng, trong đó thuế giá trị gia tăng là 123.026.898 đồng.
- (6) Điều chỉnh bổ sung loại trừ giao dịch, số dư nội bộ giữa Tổng Công ty và các công ty con.

Người lập



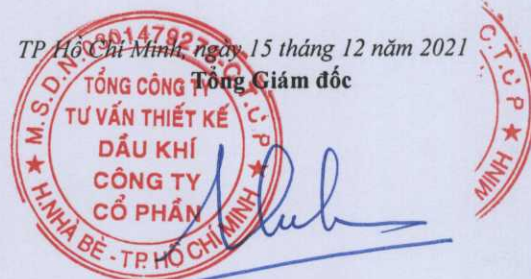
Lê Quang Thắng

Kế toán trưởng

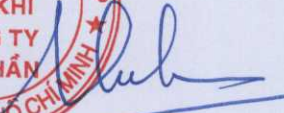


Nguyễn Khắc Chương

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 12 năm 2021



Tổng Giám đốc



Ngô Ngọc Thường